

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Bùi Quang Bình*

Mô hình tăng trưởng kinh tế thực chất là cơ chế vận hành nền kinh tế thông qua cách thức phối hợp giữa việc huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực và phân phối sản lượng của nền kinh tế cho tiêu dùng hiện tại và tương lai tạo ra tổng cầu. Trong quá trình Việt Nam thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì cơ chế vận hành của nền kinh tế sẽ tác động nhất định tới quá trình đẩy nhanh CNH, HĐH. Bài viết này tập trung đánh giá những tác động của mô hình tăng trưởng kinh tế và chỉ ra những thành công và hạn chế cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế trong thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp.

Từ khóa: Mô hình tăng trưởng; Công nghiệp hóa; Phân bổ và sử dụng nguồn lực; Phân phối sản lượng; Nước công nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) có mối liên quan mật thiết với mô hình tăng trưởng kinh tế (MHTTKT). Đây là mối quan hệ tác động qua lại chứ không một chiều, song ở đây chỉ xem xét tác động từ MHTTKT tới quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH của Việt Nam.

MHTTKT thể hiện bản chất nhất cách thức nền kinh tế huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực hình thành năng lực sản xuất và phân phối kết quả sản lượng cho các nhu cầu của xã hội. Chính MHTTKT thông qua cơ chế vận hành của nó một mặt bảo đảm các nguồn lực cũng như thị trường cho CNH, HĐH. Trong những năm qua, MHTTKT Việt Nam đã vận hành thông suốt không chỉ tạo ra tăng trưởng cao liên tục, mà quá trình này cũng đã thúc đẩy quá trình thực hiện đẩy mạnh CNH, HĐH. Tuy nhiên, những tác động này của MHTTKT chưa thực sự như mong muốn như: (i) tuy đã phân bổ các nguồn lực cho quá trình CNH, HĐH nhưng vẫn huy động quá mức nguồn vốn so với khả năng tích lũy của nền kinh tế kéo theo vay nợ ngày càng tăng và phân bổ vốn chưa hợp lý giữa các khu vực kinh tế làm giảm tính cân đối của nền kinh tế; (ii) Chưa huy động, phân bổ và khai thác sử dụng được khả năng to lớn nguồn lực lao động cho phát triển kinh tế nói chung

và CNH; (iii) Đã duy trì cơ cấu công nghiệp thâm dụng tài nguyên trên cơ sở huy động quá mức và lạm dụng tài nguyên thiên nhiên gây cạn kiệt và tác hại lâu dài tới phát triển bền vững; (iv) Tổ chức quản lý nhà nước về phát triển khoa học công nghệ yếu kém và sự đầu tư cho vốn con người của Việt Nam vừa bất hợp lý và kém hiệu quả; (v) Tiết kiệm của đại bộ phận dân cư Việt Nam - dân cư nông thôn thấp hơn hạn chế tiết kiệm chung của nền kinh tế cho CNH; (vi) Nhu cầu hàng hóa đầu tư vượt quá khả năng sản xuất hàng hóa này của nền kinh tế và nguồn tài trợ trong nước; (vii) Hoạt động xuất nhập khẩu không thúc đẩy nâng cao chất lượng chuyên dịch cơ cấu kinh tế một mục tiêu CNH. Nghiên cứu này sẽ bắt đầu bằng điểm qua việc thực hiện các tiêu chí của một nước công nghiệp mà Việt Nam đang hướng tới sau đó xem xét tác động của quá trình huy động, phân bổ sử dụng nguồn lực cho CNH, HĐH và phân phối kết quả cho các nhu cầu với quá trình này, từ đó rút ra những thành công và các vấn đề tồn tại cần giải quyết để thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đồng thời đổi mới MHTTKT Việt Nam.

2. Tình hình thực hiện mục tiêu trở thành nước công nghiệp

Trước hết hãy làm rõ các mục của một nước công nghiệp - kết quả quá trình CNH ở Việt Nam thông

qua các chỉ tiêu cụ thể. Nếu theo theo tổ chức Liên hợp quốc, tiêu chuẩn một nước công nghiệp là một nước đã phát triển. Liên hợp quốc phân loại các nước trên thế giới thành các nước công nghiệp (nước phát triển) và các nước đang phát triển, các nước thuộc Đông Âu và khối thịnh vượng chung. Tiêu chí CNH cổ điển, bộ chỉ tiêu công nghiệp hóa do Hollis Chenery (1974) đưa ra trong lý thuyết về phát triển kinh tế được coi là những tiêu chí công nghiệp hóa tối thiểu, áp dụng cho loại công nghiệp hóa cổ điển. Bộ chỉ tiêu CNH hiện đại do Alex Inkeles (1974) giới thiệu, ngoài tiêu chí kinh tế còn nêu ra nhiều chỉ tiêu về văn hóa và xã hội, phù hợp hơn với loại công nghiệp hóa theo nghĩa rộng. Các tiêu chí CNH theo nghiên cứu của Việt Nam, theo quan điểm của Đỗ Quốc Sam (2009), các tiêu chuẩn đo lường nước công nghiệp trong đó có những chỉ số đánh giá về kinh tế- xã hội như: (i) GDP bình quân đầu người/năm; (ii) Cơ cấu về công nghiệp, dịch vụ/GDP; (iii) % Công nghiệp chế tác; (iv) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; (v) Tỷ lệ đô thị hoá... Dựa trên các quan niệm và tiêu chí nêu trên, để có thể đề xuất một bộ chỉ tiêu công nghiệp hoá phù hợp yêu cầu phát triển của nước ta và có thể so sánh quốc tế như bảng 1. Bảng 1 cũng thể hiện quá trình thực hiện các chỉ tiêu này.

Nhìn tổng thể những gì đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp về cơ bản không phải là dễ dàng gì với Việt Nam. Tuy từ 1986 -2012, các chỉ tiêu này đều được cải thiện tiến dần tới mục tiêu đề ra. Mức thu nhập bình quân đầu người hiện là 1620

USD/ng có thể đạt 3000 USD/ng với mức tăng trưởng kinh tế hiện nay và duy trì tỷ giá điều chỉnh chậm. Nhưng hai chỉ tiêu tiếp theo có vẻ khó đạt hơn vì quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm hơn. Kinh phí dành cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và giáo dục (GD) trong GDP khó đạt vì đầu tư cho giáo dục hiện đã đạt khá cao mỗi năm nhà nước dành 20% ngân sách và khoảng gần 5% GDP cho giáo dục, người dân đầu tư khoảng gần 2%. Chi phí cho nghiên cứu phát triển rất thấp cả từ ngân sách và doanh nghiệp, hiện mỗi năm ngân sách đầu tư khoảng gần 2% ngân sách hay 0,5% GDP cho khoa học và công nghệ do đó tính riêng cho khoản mục R&D là rất thấp. Số sinh viên/ dân số sẽ rất khó đạt vì những yếu kém do mở rộng quy mô và số lượng các trường đại học, hiện tại năng lực các trường đều đã hết khó có thể tăng thêm. Ba chỉ tiêu cuối cùng cũng khó mà đạt được với những gì đang diễn ra. Riêng chỉ tiêu sử dụng internet Việt Nam đã vượt.

Những đạt được trên là sự thể hiện kết quả của quá trình MHTTKT vận hành huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho CNH, HDH nền kinh tế Việt Nam. Các chỉ tiêu về một nước công nghiệp nêu trên được xác định căn cứ vào kết quả các công trình nghiên cứu về chủ đề này trong Kinh tế Phát triển và các bài học thành công của các nước đã công nghiệp hóa. Do đó cần thiết xem xét quá trình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho CNH, HDH nhằm tìm ra những lý do cản trở việc hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

Bảng 1: Các chỉ tiêu và tình hình thực hiện các mục tiêu trở thành nước công nghiệp

Chỉ tiêu cơ bản	ĐVT	1990	2000	2012	Chuẩn CNH
GDP/dầu người	USD	98	401	1620	3000
Tỷ trọng NN/GDP	%	31.8	23.3	15.8	10
Tỷ trọng LĐ NN/Tổng LĐ	%	73.6	65.1	47.5	30
Kinh phí R&D và GD trong GDP	%	2	4.4	6.9	8
Số SV đại học/DS	%		0.65	2.5	15
% số sử dụng internet/ dân số	%	0	3.8*	35.58	25
Tỷ lệ hàng công nghệ cao trong hàng CN chế tác XK	%		11.1	14.5**	22
Tỷ trọng dân số đô thị	%	19.5	24.1	31	50
Chênh lệch thu nhập	lần		4.4	4.7	4
Số bác sĩ / 1000 dân	BS	0.35	0.5	0.58	1
Tỷ lệ XK và NK/GDP	%	37, (43.3)	46.5, (50.6)	73 (85.6)	
Tỷ lệ FDI và ODA/GDP	%	13.1	18	26.2	
Số lượng khách du lịch quốc tế	%				

(* năm 2003, ** năm 2008)

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

3. Huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực của MHTTKT cho CNH, HĐH

3.1. Huy động, phân bổ và sử dụng vốn cho quá trình CNH, HĐH

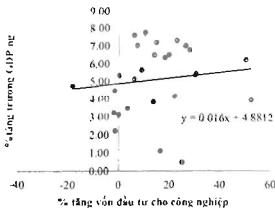
Về huy động vốn cho CNH rất cao: Về tuyệt đối theo giá 1994 tổng vốn đầu tư huy động là 14,6 ngàn tỷ năm 1985, 83 ngàn tỷ năm 2000, 160 ngàn tỷ năm 2006, 240 ngàn tỷ năm 2010 và 205 ngàn tỷ năm 2012. Nguồn vốn đầu tư huy động chủ yếu nguồn trong nước bao gồm vốn nhà nước và ngoài nhà nước và có tỷ lệ trung bình khoảng 80% tổng nguồn vốn đầu tư. Nhìn chung việc huy động vốn cho CNH, HĐH của nước ta cao hơn so với khả năng tài trợ từ tiết kiệm trong nước nên phải tìm nguồn bổ sung từ vay nợ nước ngoài.

Phân bổ và sử dụng vốn tập trung cho mục tiêu CNH, HĐH nhưng hiệu quả không cao. Việc hình thành và mở rộng năng lực sản xuất cho công nghiệp là mục tiêu song trùng với CNH vừa hoàn thiện MHTTKT và thúc đẩy tăng trưởng. Đòi hỏi hình thành vốn sản xuất (K) của nền kinh tế. Trong giai đoạn từ 1986-2012, tốc độ tăng vốn sản xuất trung bình 12% năm trong khi tăng trưởng GDP chỉ là gần 7%. Cách thức phân bổ vốn đầu tư theo hướng tập trung cho công nghiệp. Cụ thể tỷ trọng vốn thực hiện cho khu vực CN-XD tăng từ 40,3% năm 1986 lên 54,35 năm 2012. Khu vực nông nghiệp chỉ có tỷ trọng khoảng trên dưới 7% tổng số vốn đầu tư và tỷ lệ phân bổ cho dịch vụ cũng được điều chỉnh giảm dần từ 52,5% năm 1986 chỉ còn gần 40% năm 2012. Trong giai đoạn 1986-2000 tỷ lệ phân bổ đầu tư không tăng nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp và xây dựng (CNXD) trong

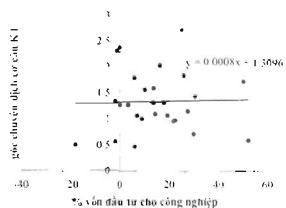
GDP lại tăng 10,5%, trong giai đoạn sau 2001-2012 khi tỷ lệ phân bổ vốn tăng thì tỷ trọng giá trị gia tăng của CNXD trong GDP lại chỉ tăng 6,2%. Hiệu quả đầu tư của khu vực CNXD thấp hơn nhiều so với 2 khu vực còn lại đã kéo hiệu quả đầu tư chung của Việt Nam rất thấp (ICOR của thời kỳ 2006-2012 là 6,7 trong đó giai đoạn 2001-2005 là 4,6 và 5,9 thời kỳ 2006-2012).

Phân bổ vốn theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam những năm qua cũng thể hiện rõ định hướng tập trung cho CNH. Tỷ trọng vốn đầu tư phân bổ cho các vùng kinh tế trọng điểm năm 2006 gần 68%. Năm 2012 tỷ lệ này là hơn 63% nhưng phần lớn vốn tập trung cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Các vùng còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Đang có lực hướng tâm kéo các nguồn lực tập trung và tạo ra các cực tăng trưởng – các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam. Tỷ trọng vốn cho khu vực kinh tế nhà nước là 46,45% trong suốt những năm từ 1986-2012, tuy xu hướng giảm ở những năm 2001-2005 nhất là 2006-2012. Tỷ trọng phân bổ vốn cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng dần nhất là những năm 2001-2012 như vai trò của nó với nền kinh tế. Riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tỷ trọng tăng nhanh và chiếm khoảng 20%. Hệ số ICOR của Việt Nam tăng dần từ trong suốt 26 năm qua. Nếu 1 đồng tăng trưởng GDP cần 3,6 đồng vốn đầu tư giai đoạn 1986-1990 sau đó giảm 2,7 giai đoạn 1991-1995 các giai đoạn sau tăng dần lên tới 5,9 giai đoạn 2006-2012. Trong các khu vực kinh tế, vốn đầu tư của khu vực dịch vụ có hệ số ICOR cao nhất trung bình là 5,47, tiếp đó là công nghiệp 4,57. Hệ số ICOR hay hiệu quả đầu tư của kinh tế nhà

Hình 1: Mối QH giữa VĐT cho CN và tăng trưởng GDP/ng



Hình 2: Mối QH giữa VĐT cho CN và CDC-CKT



(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

nước rất cao, trung bình 8,6 trong cả 26 năm; trong khi đó, khu vực ngoài nhà nước có ICOR chỉ là 4 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 5.6. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có hệ số ICOR cao không phải do họ đầu tư hiệu quả kém mà có thể do việc khai báo tổng đầu tư thường cao hơn bình thường để tăng khẩu hao giảm nộp thuế.

Bây giờ hãy xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng vốn đầu tư cho công nghiệp với tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế. Nếu $\varphi = 0^\circ$ không có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu $\varphi = 90^\circ$ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế lớn nhất thay cho 2 chỉ tiêu tỷ trọng giá trị gia tăng của nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tỷ trọng chung. Kết quả như hình 1 và 2. Tác động của việc phân bổ vốn cho công nghiệp tác động tích cực tới tăng trưởng GDP đầu người cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng mức độ tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu không rõ nét.

3.2. Huy động, phân bổ và sử dụng lao động cho quá trình CNH, HĐH

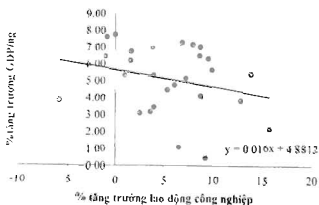
MHTTKT Việt Nam đã huy động được tiềm năng lao động to lớn cho CNH. Tỷ lệ này là 84,6% thời kỳ 1986-1990, đạt 88% thời kỳ 2001-2005 và gần 90% thời kỳ 2006-2012.

Phân bổ lao động cho quá trình CNH tuy có nhiều tích cực nhưng vẫn còn chưa phát huy được vai trò của yếu tố này. Những năm từ 1986-2012 MHTTKT đã phân bổ lao động cho mục tiêu CNH khá rõ nét. Tỷ trọng lao động phân bổ cho CNXD từ 10,7% năm 1986 đã tăng lên 21,1% năm 2012, nghĩa là khu vực này được phân bổ thêm 10,4% tổng lao động. Trong khi đó, lao động được phân bổ

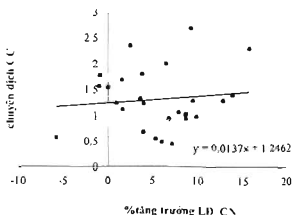
cho khu vực nông nghiệp năm 1986 là 79%, giảm dần còn hơn 65% năm 2000 và 47% năm 2012. Lao động được phân bổ vào các vùng kinh tế trọng điểm khá lớn 44,5% năm 2000 tăng lên 47,6% năm 2005 và 48,5% năm 2012. Các vùng còn lại như trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đều giảm. Tỷ trọng có giảm dần từ 86,4% thời kỳ 1986-1990 xuống còn 72,2% thời kỳ 2006-2012 nhưng vẫn còn cao. Việc phân bổ chất lượng lao động – vốn con người giữa các vùng có sự khác biệt, những tỉnh, những vùng kinh tế trọng điểm có tỷ lệ lao động được đào tạo và có chuyên môn kỹ thuật (CMKT) cao. Điều này hàm ý rằng số lượng và chất lượng lao động của Việt Nam dịch chuyển và phân bổ tập trung cho các trung tâm kinh tế hay các vùng kinh tế phát triển và chính điều này đang tạo ra sự chênh lệch trong khai thác các nguồn lực khác trong phát triển kinh tế.

Không sử dụng hết tiềm năng lao động mà hiệu quả sử dụng cũng kém: tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam vẫn cao. Nếu thời kỳ 1986-1990 là 5%, đã tăng lên hơn 7% thời kỳ 1991-1995 và giảm xuống 4% thời kỳ 1996-2005 và 3,7% thời kỳ 2006-2012. Từ 1986 tới 2012, theo thời giá 1994 năng suất lao động không cao. Nếu năng suất lao động (NSLĐ) là 4.22 triệu đồng/lao động năm 1986, năm 2000 là 6.79 triệu đồng và năm 2012 là gần 12 triệu đồng hay tăng khoảng 2,8 lần. NSLĐ Việt Nam tăng trung bình là 4,06%, tuy cao hơn tốc độ tăng NSLĐ của các nước ASEAN là 3.73 nhưng thấp hơn mức 7.26 của Trung Quốc (từ 1986-2010). Nếu theo giá hiện hành thì NSLĐ năm 2012 là 57.3 triệu đồng và hay khoảng 2800 USD như vậy so với mức NSLĐ năm 2010 của các nước thì mức này chỉ bằng 53% của

Hình 3: Mối QH giữa Tăng LD CN và tăng trưởng GDP/ng



Hình 4: Mối QH giữa Tăng LD CN và CDC-CKT



(Nguồn. Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Trung Quốc, 5,1% của Singapore, 14% của Malaixia, 38% của Thái Lan. Rõ ràng năng cao NSLD là một thách thức lớn cho Việt Nam nhưng là cách thức khá tốt để tăng trưởng kinh tế bền vững hơn.

Bây giờ hãy xem xét mối quan hệ giữa huy động, phân bổ sử dụng lao động công nghiệp với mục tiêu trở thành nước công nghiệp thông qua chỉ tiêu tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ trên hình 3 và 4. Huy động và phân bổ lao động lại tác động âm tới tăng trưởng GDP/ng hàm ý rằng chất lượng lao động thấp khiến năng suất biên giảm tác động xấu tới tăng trưởng. Ngược lại tăng lao động cho công nghiệp thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nâng cao chất lượng lao động và phát huy tốt vai trò của yếu tố này sẽ sẽ thúc đẩy CNH.

3.3. Huy động, phân bổ và sử dụng tài nguyên cho CNH

Lịch sử kinh tế Việt Nam đã chứng tỏ giai đoạn nào coi trọng phát triển nông nghiệp thì giai đoạn đó kinh tế phát triển nói chung và mục tiêu CNH được thực hiện (Bùi Quang Bình, 2010) Nhưng nông nghiệp là ngành sản xuất sử dụng và khai thác tài nguyên đất, nước nhiều nhất. Tiềm năng đất có khả năng canh tác nông nghiệp của cả nước khoảng từ 10-11 triệu ha, diện tích đã được sử dụng chỉ có 6, 9 triệu ha; trong đó 5,6 triệu ha là đất trồng cây hàng năm. Nhưng cũng thấy hệ số sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam rất cao- hay cường độ khai thác đất rất lớn. Trung bình cả nước là 1.8-2 vòng/năm, nhiều vùng có hệ số lớn hơn nhiều như Đồng bằng sông Cửu Long như An Giang tới 3 vòng/năm. Từ việc khai thác tài nguyên này, nông nghiệp đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra Việt Nam còn dành phần tài nguyên đất rất lớn cho xây dựng các khu phát triển các KCN, các khu công nghiệp ở Việt Nam có tổng diện tích đất tự nhiên 76.000 ha năm 2011 với quy mô trung bình của các KCN đến 12/2011 là 268 ha.

Không chỉ có đất đai, nhiều tài nguyên khác như tài nguyên biển, nước nhất là thủy năng đã được huy động vào phát triển thủy điện, nông nghiệp... Năm 2012 tổng sản lượng điện được sản xuất là 117 tỷ kWh, trong đó thủy điện là 53 tỷ kWh; nhiệt điện than 21,2 tỷ kWh, tua-bin khí là 40,2 tỷ kWh.... Đi kèm với phát triển thủy điện là diện tích đất nông nghiệp, rừng bị ngập nước làm lòng hồ thủy điện. Theo các chuyên gia về thủy điện, để tạo 1MW công

suất thủy điện, phải mất từ 10 - 30 ha rừng (Phạm Thị Hà, 2013), với 899 dự án thủy điện hiện nay với tổng công suất 24.880 MW, trong đó 260 dự án đã vận hành khai thác, 211 dự án đang thi công xây dựng, 266 dự án đang nghiên cứu, và 162 dự án chưa có chủ trương đầu tư (Mạnh Cường, 2013) thì diện tích rừng mất đi là từ 248 tới 746 ngàn ha.

Tài nguyên đóng góp vào quá trình CNH thông qua tăng trưởng xuất khẩu và tích lũy vốn thể hiện ở tỷ lệ kinh ngạch xuất khẩu nhóm sản phẩm thô và sơ chế - sản phẩm gắn với khai thác tài nguyên như nông sản, dầu thô, than, khoáng sản... Tuy tỷ lệ đóng góp vào kinh ngạch xuất khẩu có giảm nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ tới hơn 40% kinh ngạch xuất khẩu. Trong các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Việt Nam có số lượng sản phẩm liên quan tới khai thác tài nguyên thiên nhiên là khá lớn về số lượng.

Nguồn đầu tư cho CNH từ ngân sách là rất lớn các khoản thu ngân sách liên quan tới khai thác tài nguyên từ 31% năm 2000 giảm dần xuống 20,9% năm 2010 và chỉ còn 17,4% năm 2012. Trong đó nguồn thu từ dầu thô lớn nhất đã giảm từ 15% nguồn thu ngân sách năm 2000 chỉ còn 11,7% năm 2012 và quyết định xu hướng chung. Các khoản thu từ đất cũng giảm nhanh, chỉ còn khoảng 5,7% năm 2012. Xu hướng chung là giảm dần nhưng cũng đã cho thấy đóng góp rất lớn cho ngân sách từ nguồn thu này.

3.4. Hình thành và phát triển tăng khu công nghiệp của Việt Nam

Hạ tầng cơ sở KCN là nền tảng cho quá trình CNH, HĐH đã tăng nhanh. Số lượng các khu công nghiệp (KCN) của Việt Nam đã tăng nhanh chóng đạt 151 khu năm 2008 đã tăng lên 286 khu năm 2011, tăng 89% trong thời gian 4 năm. Trong đó, có nhiều vùng có số lượng tăng gấp đôi và hơn như Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ. . Tính đến 2011, các khu công nghiệp cả nước có tổng diện tích đất tự nhiên 76.000 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt gần 46.000 ha, chiếm khoảng 61% tổng diện tích đất tự nhiên. Quy mô trung bình của các KCN đến 12/2011 là 268 ha trong đó quy mô thấp nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc (154,9 ha), Tây Nguyên (157,6 ha) và vùng Đồng Nam Bộ có quy mô KCN trung bình cao nhất (378,3 ha).

Phân bố các KCN không đồng đều; Các KCN

được thành lập trên 58 tỉnh, thành phố trên cả nước, được tập trung vào các vùng động lực kinh tế như ở Miền Đông Nam Bộ, nếu năm 2008 có 67 khu công nghiệp chiếm 44,4% tổng số thì đến năm 2011 là 127 khu và tỷ trọng vẫn giữ nguyên 44,4%. Ở Đồng bằng sông Hồng có 32 khu và tỷ trọng 21,2% năm 2008 và năm 2011 là 66 khu và tỷ trọng là 23,1%. Như vậy, riêng 2 vùng này đã chiếm 2/3 số khu công nghiệp cả nước. Nếu cộng thêm số lượng khu công nghiệp ở miền Trung nữa thì tỷ lệ này sẽ khoảng hơn 80% các khu công nghiệp. Việc phân bố các khu công nghiệp này nếu cộng thêm tỷ trọng lấp đầy của các khu công nghiệp ở đây khá cao đã thể hiện sự phân bố sức sản xuất – năng lực sản xuất của nền kinh tế của Việt Nam có xu hướng hội tụ tại các trung tâm.

Khai thác các KCN không hết năng lực gây lãng phí: Tỷ lệ khai thác sử dụng KCN bởi các doanh nghiệp không thay đổi từ 2008 chỉ là 52%, cho dù chất lượng dịch vụ được đánh giá tốt hơn nhưng vẫn chưa phải cao. Điều này cũng phản ánh chất lượng quy hoạch và sự đồng bộ trong chính sách phát triển các ngành kinh tế và vùng kinh tế.

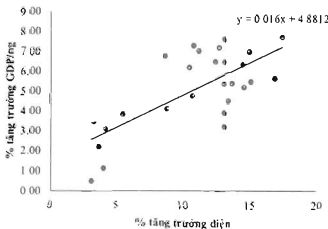
Những số liệu trên chưa tính tới việc hiện Việt Nam đang có tới quá nhiều các khu kinh tế trên cả nước. Nếu năm 2004-2004 chỉ có 1 khu, năm 2005 có 3 khu với diện tích 10 ngàn ha tăng mạnh lên 18 khu với diện tích hơn 700 ngàn ha đất. Một tốc độ tăng nhanh hơn nhiều so với sự phát triển của doanh nghiệp. Cho đến nay, chưa có thống kê về diện tích lấp đầy nhưng nếu tính theo tỷ lệ của các khu công nghiệp thì chung ta đang lãng phí 1/2 diện tích.

Hạ tầng điện năng của Việt Nam cũng được đầu tư phát triển nhanh thông thường tốc độ cao gấp 2 lần GDP. Bây giờ hãy xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng điện với tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ trên hình 5 và 6. Tăng trưởng điện tác động dương tới tăng trưởng GDP/ng nhưng lại tác động âm tới chuyển dịch cơ cấu. Điều này hàm ý rằng phát triển cơ sở hạ tầng điện đóng góp trực tiếp cho tăng trưởng nhưng đang làm cho cơ cấu kinh tế mất cân đối nên sẽ hạn chế tăng trưởng trong dài hạn.

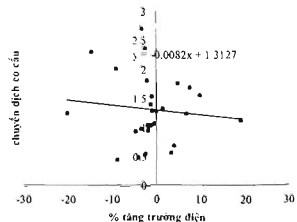
3.5. Yếu tố công nghệ trong quá trình CNH

Trước hết đánh giá về năng lực khoa học công nghệ cho công nghiệp Việt Nam. Tiềm lực con người cho phát triển công nghệ của Việt Nam nói chung và công nghiệp nói riêng. Tổng điều tra dân số năm 2009 cho thấy tỷ lệ người lớn biết chữ ở Việt Nam lên 93,5%, có hơn 47% tốt nghiệp phổ thông cơ sở, 6% tốt nghiệp cao đẳng và đại học với hơn 24 ngàn tiến sỹ và 100 ngàn thạc sỹ và hàng chục vạn cử nhân kỹ sư và khoảng hơn 2 triệu công nhân kỹ thuật; trong đó, có khoảng 34 nghìn người đang làm việc trực tiếp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (KH&CN) thuộc khu vực nhà nước. Đã xây dựng được một mạng lưới các tổ chức KH&CN với trên 1.100 tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có gần 500 tổ chức ngoài nhà nước; hơn 400 trường đại học và cao đẳng. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các viện, trung tâm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các trung tâm thông tin KH&CN, thư viện, cũng được tăng cường và nâng cấp. Đã xuất hiện một số loại hình gắn kết tốt giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

Hình 5: Mối QH giữa Tăng điện và tăng trưởng GDP/ng



Hình 6: Mối QH giữa Tăng điện và CDC-CKT

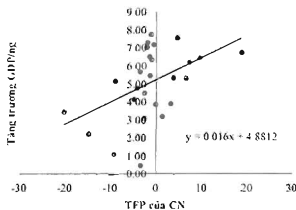


(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

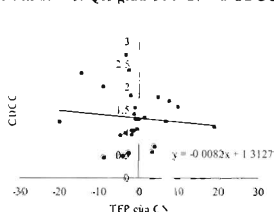
với sản xuất - kinh doanh.

Tuy nhiên, thực trạng công nghệ các doanh nghiệp nói chung và trong công nghiệp nói riêng của Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề. Thực tế các doanh nghiệp Việt Nam mới trù trọng cái tiến những gì đang có hơn đổi mới công nghệ, năng lực nghiên cứu đổi mới rất kém và thiếu khả năng tài chính cho đổi mới công nghệ. *MHTTKT đã vận hành thu hút các yếu tố công nghệ từ bên ngoài với mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế nhưng không như dự kiến.* Theo Viện Quản lý kinh tế trung ương Hệ số Tổng các yếu tố năng suất (TFP) của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là -17.6. Như vậy, TFP của khu vực FDI thì việc chuyển giao công nghệ rất hạn chế và tăng trưởng dựa vào thâm dụng lao động và vốn. Thực tế khảo sát tại các doanh nghiệp FDI phần lớn máy móc nhập vào Việt Nam rất lạc hậu, trừ một vài dự án của Samsung hay Intel Việt Nam. Tác động lan tỏa của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam về chuyển giao công nghệ và tạo mạng lưới liên kết rất hạn chế. Cấu trúc vốn FDI chủ yếu tập trung vào những ngành có khả năng sinh lợi cao như khai thác tài nguyên thiên nhiên, bất động sản, khoáng sản, thâm dụng lao động giá rẻ và vị trí địa lý.

Hình 7: Mối QH giữa TFP CN và tăng trưởng GDP/ng



Hình 8: Mối QH giữa TFP CN và CDCCKT



(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Bảng 2: TFP trong tăng trưởng GDP Việt Nam và giá trị gia tăng (VA) công nghiệp Việt Nam

	GDP			Giá trị gia tăng CN (VA)		
	%TT	% đóng góp của TFP	Tỷ trọng TFP (%)	%TT	% đóng góp của TFP	Tỷ trọng TFP (%)
1985-1990	4.5	-1	42.3	0.5	-10.18	
1991-1995	8.2	1	17.5	13.4	5.52	41.2
1996-2000	7	1.2	18.7	12.3	3.48	28.2
2001-2005	7.5	1.7	25.3	9.9	1.33	13.4
2006-2012	6.6	1	24.8	6.8	-1.80	-26.6

(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới và Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

hai thập kỷ vừa qua chỉ thúc đẩy tăng NSLĐ theo chiều rộng trên cơ sở thu hẹp của ngành nông nghiệp mở rộng của ngành công nghiệp và dịch vụ xét cả về tỷ trọng đóng góp vào GDP lẫn tỷ trọng lao động. Điều này còn hàm ý rằng trong quá trình CNH yếu tố công nghệ- yếu tố cốt lõi của CNH chưa được coi trọng tập trung đầu tư phát triển và mở rộng tác động của nó với toàn bộ các khu vực của nền kinh tế.

Bây giờ hãy xem xét mối quan hệ giữa TFP của công nghiệp với tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ trên hình 7 và 8. Có hai xu hướng ngược khi TFP tăng kích thích tăng trưởng GDP/ng nhưng lại hạn chế chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này cũng hàm ý rằng nâng cao trình độ công nghệ của công nghiệp không tạo ra tác động thúc đẩy nâng cao trình độ công nghệ của các khu vực kinh tế khác

4. Cơ chế vận hành phân phối sản lượng của MHTTKT và quá trình CNH, HDH

4.1. Tiết kiệm cá nhân của các hộ gia đình nguồn cung vốn cho CNH

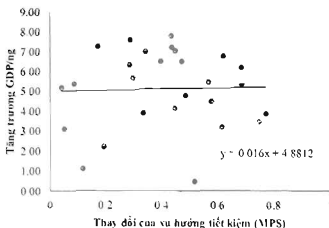
Tiết kiệm cá nhân của hộ gia đình - nguồn vốn lớn cho CNH Việt Nam: xu hướng tiêu dùng biên của các gia đình Việt Nam khoảng 0,78. Như vậy, mỗi năm từ thu nhập tăng thêm các hộ gia đình sẽ để lại tiết kiệm khoảng 22% hay xu hướng tiết kiệm biên. Hàng năm, tổng thu nhập tăng thêm của các hộ gia đình trong nền kinh tế về cơ bản bằng chính mức tăng trưởng GDP. Do đó, có thể thấy được nguồn tích lũy này dù sau khi trừ thuế hay tiết kiệm cá nhân của nền kinh tế là không nhỏ. Nếu năm 2000, với quy mô GDP Việt Nam khoảng 30 tỷ USD,

khoản tiết kiệm này khoảng 5-6 tỷ USD và tương tự, năm 2009 với quy mô GDP Việt Nam khoảng 100 tỷ USD thì khoản này khoảng 20 tỷ USD và 2012, quy mô GDP khoảng 143 tỷ USD thì khoản này khoảng 26 tỷ USD. Nếu tính tổng từ 2000 tới nay, tiết kiệm các hộ gia đình dành cho đầu tư vào CNH sẽ khoảng gần 200 tỷ USD. Mặt khác, trong bối cảnh tiết kiệm của chính phủ bằng thuế trừ đi chi tiêu mua hàng hóa dịch vụ của Việt Nam luôn âm – thâm hụt ngân sách thì tiết kiệm của các hộ gia cá nhân chính là khoản bù đắp thiếu hụt đó khiến tiết kiệm quốc dân của Việt Nam dương.

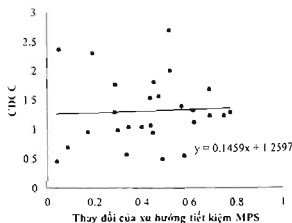
Tiết kiệm của hộ gia đình nông thôn đại bộ phận dân cư Việt Nam thấp không chỉ ảnh hưởng tới tài sản xuất mà hạn chế tiết kiệm chung. Nếu theo khu vực nông thôn và thành thị chi tiêu của người Việt Nam. Thu nhập bình quân tháng của khu vực nông thôn chỉ bằng 44% thu nhập bình quân tháng của dân thành thị vào năm 2002 đã bằng 50% năm 2010. Nếu theo chi tiêu trong thời kỳ này chi tiêu bình quân của người dân nông thôn là 46,6% và 51,9% chi tiêu của thành thị. Tỷ lệ chi tiêu/ thu nhập của người dân nông thôn 82,4% cũng cao hơn so với 76% của dân thành thị hay tỷ lệ chi tiêu cho tương lai – tích lũy cũng thấp hơn, khả năng mở rộng sản xuất và nâng cao đời sống của họ sẽ khó khăn hơn

Ngoài ra, hiện dân số Việt Nam sống ở nông thôn là 68,5% năm 2011 và với mức chi tiêu yếu - sức mua yếu từ thị trường nông thôn và kéo theo sức mua và tổng cầu thấp của nền kinh tế. Nếu không cải thiện được điều này sẽ khiến đầu ra của sản xuất Việt Nam sẽ khó khăn và trong bối cảnh chính phủ áp dụng các chính sách tài khóa tiền tệ theo hướng

Hình 9: Mối QH giữa MPS và tăng trưởng GDP/ng

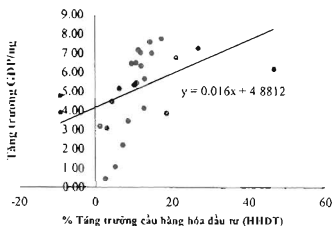


Hình 10: Mối QH giữa MPS và CDCCKT



(Nguồn. Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Hình 11: Mối QH giữa tăng HHĐT và tăng trưởng GDP/ng



(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

thất chặt sẽ càng khó khăn.

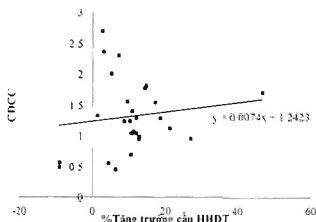
Hãy xem xét mối quan hệ giữa tiêu dùng của hộ gia đình thông qua xu hướng tiết kiệm tạo vốn cho công nghiệp hóa với tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế. Xu hướng tiết kiệm có tác động tích cực tới việc thực hiện các mục tiêu CNH giống với xu hướng tác động của vốn đầu tư trên đây.

4.2. Cầu hàng hóa đầu tư và thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa

Nền kinh tế lưu động lượng hàng hóa đầu tư ngày càng lớn cho CNH. Giá trị hàng hóa đầu tư trong nền kinh tế Việt Nam theo giá cố định là 146 ngàn tỷ đồng năm 1985, nhất đạt hơn 248 ngàn tỷ đồng năm 2010, sau đó còn hơn 205 ngàn tỷ năm 2012. Tỷ lệ tăng trưởng hàng hóa đầu tư của nền kinh tế cũng tăng nhanh thường cao hơn tăng trưởng kinh tế với tỷ lệ bình quân là 10,2% năm so với tăng trưởng GDP là 6,7%. Nền tỷ trọng của hàng hóa đầu tư trong tổng cầu có xu hướng tăng lên. Nhìn chung lượng cầu hàng hóa đầu tư tăng nhanh đã góp phần kích thích sản xuất hàng hóa này hay tư liệu sản xuất tăng nhanh đã kích thích tăng trưởng sản lượng.

Cầu hàng hóa đầu tư cho quá trình CNH của Việt Nam từ 1986-2012 cao hơn nhiều so với tiết kiệm của nền kinh tế. Tiết kiệm trong nền kinh tế chính là nguồn tài trợ cho việc thực hiện các dự án đầu tư – sử dụng hàng hóa đầu tư đó nhưng khi tiết kiệm không đủ tài trợ cho các khoản mua hàng hóa đầu tư cho các dự án thì nền kinh tế phải tìm nguồn tài trợ qua vay nợ nước ngoài và khi đó thường sẽ

Hình 12: Mối QH giữa Tăng HHĐT và CDC-CKT



phải nhập khẩu nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn xuất khẩu. Nhập siêu của Việt Nam chủ yếu là hàng hóa đầu tư – nhất là hàng hóa có trình độ công nghệ hiện đại cộng với các dịch vụ đi kèm. Chất lượng hàng hóa đầu tư thì hiện qua trình độ công nghệ và tính hiện đại của hàng hóa này.

Trên thị trường hàng hóa đầu tư, lãi suất giữ vai trò điều chỉnh, đồng thời điều chỉnh luôn cả thị trường vốn vay. Điều này hàm ý rằng lãi suất đang trở thành yếu tố quan trọng trong cơ chế vận hành của MHTTKT để điều tiết thị trường.

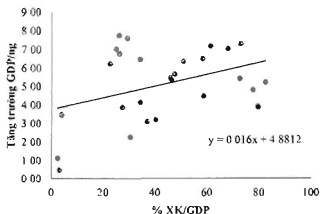
Hình 11 và 12 cho thấy tác động của cầu hàng hóa đầu tư tới thực hiện mục tiêu CNH (với tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế)- chất lượng chuyển dịch cơ cấu) là tích cực.

4.3. Xuất nhập khẩu và thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa

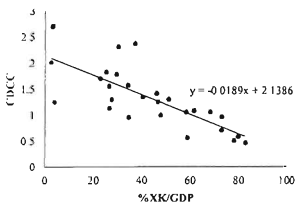
Xuất khẩu tăng nhanh kích thích sản xuất công nghiệp trong nước và đáp ứng nhu cầu hàng hóa xuất khẩu. Số liệu của Tổng cục thống kê cho thấy giá trị xuất khẩu của Việt Nam tăng tăng 143 lần giai đoạn 1986 – 2012 với tốc độ tăng trưởng khá nhanh, trung bình là 22%. Do đó, tỷ lệ xuất khẩu so với GDP giai đoạn 1986 -1990 là hơn 15% đã tăng lên hơn 73% giai đoạn 2006-2012. Điều này hàm ý: thứ nhất, gia tăng sản lượng của nền kinh tế; thứ hai, nguồn ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu hàng hóa đầu tư - máy móc trang thiết bị và công nghệ cho CNH tăng lên không ngừng.

Cấu trúc hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên hình 2.43 đã có những thay đổi trái chiều nhau, tỷ

Hình 13: Mối QH giữa %XK/GDP và tăng trưởng GDP/ng



Hình 14: Mối QH giữa %XK/GDP và CDC-CKT



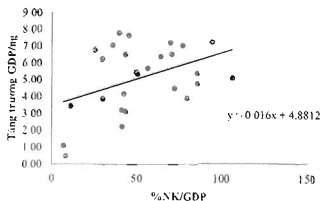
(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

trọng xuất khẩu hàng chế biến hay tính chế chi chiếm 1/3 năm 1995 đã tăng lên chiếm 2/3 năm 2010. Theo chiều ngược lại, hàng xuất khẩu sơ chế và thô giảm từ 2/3 xuống 1/3 trong thời gian này. Điều này hàm ý rằng MHTTKT vận hành nền kinh tế đáp ứng cầu hàng hóa xuất khẩu đã kéo theo sự phân công lao động xã hội, phân bổ lại sức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu các ngành sản xuất và phát huy tiềm năng lợi thế của Việt Nam.

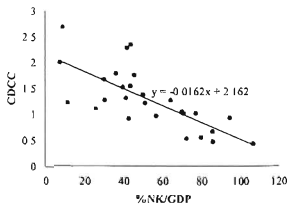
Hãy xem xét tác động của xuất khẩu – tỷ lệ xuất khẩu so với GDP (%XK/GDP) tới mục tiêu CNH thông qua chỉ tiêu tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế – chất lượng chuyển dịch cơ cấu) như hình 13 và 14. Ở đây, MHTTKT vận hành nền kinh tế đáp ứng cầu hàng hóa xuất khẩu đã tác động tích cực tới tăng trưởng GDP/ng nhưng lại không làm tăng chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Số liệu của Tổng cục thống kê cho thấy quy mô nhập khẩu của Việt Nam tăng nhanh tăng 51 lần từ 1986 tới 2012. Tốc độ tăng nhập khẩu chậm hơn so với xuất khẩu chỉ đạt trung bình 17% năm trong thời kỳ 1986-2012, dù tăng chậm nhưng vẫn cao hơn tăng trưởng GDP trung bình chỉ khoảng 7% cộng. Điều đó đã kéo theo tỷ trọng nhập khẩu/GDP tăng từ hơn 22% lên hơn 85% trong khoảng các khoảng thời gian đó. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu hàng thô hay sơ chế có xu thế giảm nhưng không rõ nét, năm thấp nhất tỷ trọng vẫn là gần 70%. Trong hàng nhập khẩu tỷ lệ hàng hóa phục vụ cho sản xuất là khoảng 90% bao gồm trong số đó 60% là nguyên nhiên liệu thô, thiết bị máy móc chỉ chiếm 30% tổng kim ngạch nhập khẩu. Hàng hóa tiêu dùng chiếm một tỷ lệ tương đối nhỏ, nhưng ngày càng tăng lên – từ mức 6% năm 2000 lên gần 10% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2011. Điều này cũng hàm ý rằng MHTTKT vận hành nền

Hình 15: Mối QH giữa %NK/GDP và tăng trưởng GDP/ng

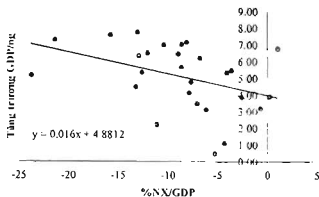


Hình 16: Mối QH giữa %NK/GDP và CDC-CKT

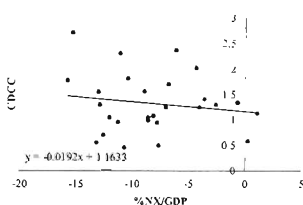


(Nguồn: Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

Hình 17: Mối QH giữa %NX/GDP và tăng trưởng GDP/ng



Hình 18: Mối QH giữa %NX/GDP và CDC-CKT



(Nguồn. Tính toán từ số liệu 20 năm đổi mới, Niên giám Thống kê 2013 của TCTK)

kinh tế để đáp ứng ở mức cao nhu cầu nhập khẩu hàng hóa đầu tư cho sự nghiệp CNH nhưng cao hơn khả năng nguồn ngoại tệ từ nhập khẩu khiến thâm hụt thương mại và vay nợ liên tục.

Hãy xem xét tác động của tỷ lệ nhập khẩu so với GDP (%NX/GDP) tới mục tiêu CNH thông qua chỉ tiêu tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế- chất lượng chuyển dịch cơ cấu) như hình 15 và 16. Ở đây, MHTTKT vận hành nền kinh tế đáp ứng cầu hàng hóa đầu tư trong nước bằng nguồn nhập khẩu đã tác động tích cực tới tăng trưởng GDP/ng nhưng lại không làm tăng chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc nhập khẩu hàng hóa đầu tư cần phải xem xét nhất là về công nghệ gắn liền với cải thiện công nghệ của nền sản xuất theo hướng chuyển dần từ công nghiệp giai đoạn đầu giữa sang giai đoạn cuối.

4.4. Cân cân thương mại

Với xu thế thay đổi xuất khẩu như trên xuất khẩu ròng – cân cân thương mại thâm hụt và tăng liên tục, trừ duy nhất năm 2012 và xu hướng thâm hụt thương mại là chính trong suốt những năm 1986-2012 và xu hướng này về cơ bản vẫn tiếp tục thời gian tới. Thâm hụt cân cân thương mại không chỉ tác động tới các cân đối kinh tế vĩ mô khác và gián tiếp tác động tới CNH như gây sức ép tới tỷ giá hối đoái theo hướng không có lợi cho xuất khẩu mà còn tác động tới mục tiêu CNH.

Hãy xem xét tác động của cân cân thương mại – tỷ lệ xuất khẩu ròng so với GDP (%NX/GDP) tới mục tiêu CNH thông qua chỉ tiêu tỷ lệ tăng GDP/ng và góc φ (Góc φ ($0^\circ < \varphi < 90^\circ$) là góc giữa hai véc tơ cơ cấu kinh tế- chất lượng chuyển dịch cơ cấu) như

hình 17 và 18. Rõ ràng càng thâm hụt thương mại sẽ tác động xấu tới mục tiêu thực hiện CNH.

5. Những thành công và các vấn đề tồn tại

Từ những phân tích trên, có thể thấy tình hình huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực để mở rộng không ngừng năng lực sản xuất của nền kinh tế qua đó gia tăng sản lượng và phân phối sản lượng cho các nhu cầu của một quốc gia CNH thể hiện:

5.1. Những thành công

Thứ nhất, Đã huy động được mọi nguồn vốn đầu tư để mở rộng không ngừng quy mô năng lực sản xuất theo hướng hiện đại và thúc đẩy tăng trưởng GDP/ng. Thúc đẩy sự phát triển các ngành của khu vực công nghiệp nền tảng của CNH. Thúc đẩy hình thành và phát triển các cực tăng trưởng – vùng kinh tế trọng điểm làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, Đã huy động được ngày càng tăng nguồn lực con người để mở rộng không ngừng quy mô năng lực sản xuất. Hình thành và phát triển được đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho CNH. Phân bổ lại lao động không chỉ thúc đẩy phát triển ngành mà còn đẩy nhanh hình thành và phát triển các cực tăng trưởng – vùng kinh tế trọng điểm làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Thúc đẩy quá trình phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ ba, đã hình thành được tiền đề cơ sở hạ tầng để đẩy mạnh CNH, cụ thể (i) Tạo ra cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện cho phát triển công nghiệp và thực hiện mục tiêu CNH; (ii) Từng bước tập trung, phân bổ sức sản xuất thúc đẩy liên kết và phân công lao động, tiết kiệm chi phí trong công nghiệp

Thứ tư, Đã huy động được tiềm năng tài nguyên để thúc đẩy nhanh tích lũy vốn nhằm mở rộng quy mô năng lực sản xuất công nghiệp. Hình thành và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại. Thúc đẩy phân bổ lại sức sản xuất cho ngành vùng lãnh thổ theo hướng tập trung.

Thứ năm, Đã tạo dựng được nền tảng nhất định về công nghệ cho quá trình CNH bao gồm cả cứng và mềm. Thể chế chính sách khuyến khích phát triển khoa học công nghệ càng hoàn thiện. Việc mở rộng nghiên cứu và phát triển cùng với hình thành thị trường khoa học công nghệ đã được chú ý; (ii) Nhà nước đã chú trọng đầu tư cho nghiên cứu phát triển và khoa học công nghệ.

Thứ sáu, Tiết kiệm cá nhân của hộ gia đình một mặt trở thành nguồn vốn lớn cho CNH Việt Nam, đồng thời đang trở thành nguồn nội lực quan trọng cho CNH những năm tới. Xu hướng tiết kiệm tác động tích cực tới thực hiện mục tiêu CNH.

Thứ bảy, MHTTKT Việt Nam những năm qua vận hành thúc đẩy tăng nhanh cầu hàng hóa đầu tư và tạo nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật – năng lực sản xuất cho CNH như (i) kích thích sản xuất hàng hóa đầu tư– TLSX trong nước và tạo ra nhiều ngành sản xuất hàng hóa này trong nước; (ii) tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNH; (iii) thị trường hàng hóa được vận hành theo cơ chế thị trường rõ hơn; (iv) Tác động tích cực tới các mục tiêu CNH của nền kinh tế.

Thứ tám, Xuất nhập khẩu đã giải quyết vấn đề đầu ra cho sản xuất công nghiệp trong nước và phát huy lợi thế tài nguyên thiên nhiên và lao động, tạo nguồn cung ngoại tệ cho tích lũy vốn sản xuất bằng nhập khẩu hàng hóa đầu tư và kích thích sản xuất trong nước và tác động tích cực tới tăng trưởng GDP/ng. Tạo sức ép để hoàn thiện thể chế và thúc đẩy nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

5.2. Những vấn đề hạn chế quá trình đẩy mạnh CNH, HDH

Những năm qua MHTTKT đã vận hành thống suốt nền kinh tế, đẩy mạnh CNH, HDH nhưng nó cũng bộc lộ những vấn đề thể hiện sự trục trặc trong cơ chế của nó, thể hiện:

Thứ nhất, Đã huy động quá mức nguồn vốn so với khả năng tích lũy của nền kinh tế kéo theo vay nợ ngày càng tăng. Phân bổ vốn chưa hợp lý giữa các khu vực kinh tế làm giảm tính cân đối của nền

kinh tế. Hiệu quả đầu tư thấp và xu hướng ngày càng giảm hạn chế đẩy nhanh CNH. Quản lý kém nên không phát huy hết khả năng của nguồn vốn FDI vào mục tiêu nâng cao trình độ công nghệ, chuyển giao kỹ năng quản trị cho các doanh nghiệp Việt Nam. Mức độ tác động của vốn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa rõ nét.

Thứ hai, Chưa huy động, phân bổ và khai thác sử dụng được khả năng to lớn nguồn lực lao động cho phát triển kinh tế nói chung và CNH nói riêng nhất là chưa phát huy khả năng tạo ra vốn thay thế cho việc vay vốn nước ngoài cho quá trình CNH. Chưa coi trọng vai trò là nguồn lực cốt lõi và đặt đúng vị trí của yếu tố con người vào trung tâm trong MHTTKT để làm cơ sở vận hành chung tạo ra sản lượng nói chung và CNH nói riêng. Chưa thu hút được tiềm năng NNL Việt Nam từ nước ngoài để CNH. Hoạt động giáo dục đào tạo, y tế chưa như kỳ vọng nên chất lượng lao động thấp tác động tiêu cực tới tăng trưởng thu nhập đầu người.

Thứ ba, Phát triển KCN tự phát thiếu quy hoạch khiến các KCN tăng nhanh nên công suất đã vượt quá nhu cầu hạ tầng đang gây lãng phí. Việc phân bổ thiếu hợp lý cũng tăng thêm chênh lệch sức sản xuất giữa các vùng ở Việt Nam. Yếu tố hạ tầng như điện lực phát triển tạo cơ cấu kinh tế mất cân đối nên sẽ hạn chế tăng trưởng trong dài hạn.

Thứ tư, Đã duy trì cơ cấu công nghiệp thâm dụng tài nguyên trên cơ sở huy động quá mức và lạm dụng tài nguyên thiên nhiên gây cạn kiệt và tác hại lâu dài tới phát triển bền vững. Khai thác không hiệu quả, lãng phí tài nguyên, nảy sinh tư duy và sức ỳ trong nâng cao trình độ công nghệ của nền công nghiệp. Nền công nghiệp chuyển đổi chậm từ giai đoạn đầu chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản tài nguyên sang công nghiệp giai đoạn giữa và cuối là sản xuất chủ yếu từ liệu sản xuất.

Thứ năm, Tổ chức quản lý nhà nước về phát triển khoa học công nghệ yếu kém và sự đầu tư cho Vốn con người của Việt Nam vừa bất hợp lý và kém hiệu quả. Các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam chưa thực sự quan tâm và yếu kém năng lực để đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Tác động của công nghệ với sự phát triển công nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế thấp. Chưa tạo ra tác động thúc đẩy nâng cao trình độ công nghệ của các ngành kinh tế khác.

Thứ sáu, Tiết kiệm của đại bộ phận dân cư Việt Nam - dân cư nông thôn thấp hơn hạn chế tiết kiệm

chung của nền kinh tế cho CNH. Sức mua yếu của thị trường nông thôn hạn chế tổng cầu – đầu ra cho công nghiệp. Tác động yếu tới thực hiện mục tiêu CNH phản ánh gián tiếp hiệu quả đầu tư kém.

Thứ bảy. Nhu cầu hàng hóa đầu tư vượt quá khả năng sản xuất hàng hóa này của nền kinh tế và nguồn tài trợ trong nước nên phải nhập khẩu ngày càng cao – nguyên nhân thâm hụt vay nợ nước ngoài càng lớn và kéo dài và đang gây mất cân đối cho nền kinh tế. Tỷ lệ hàng hóa dịch vụ đầu tư công Việt Nam đang phải nhập khẩu khá lớn nhưng chất lượng

kém. Phản ánh hạn chế của MHTTKT chủ yếu dựa vào đầu tư khiến nền kinh tế khó có khả năng tăng trưởng dài hạn.

Thứ tám, Hoạt động xuất nhập khẩu không thúc đẩy nâng cao chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế một mục tiêu CNH. Tình trạng thâm hụt thương mại cao kéo dài trở thành nguyên nhân tiềm tàng gây bất ổn vĩ mô hạn chế CNH. Sự phụ thuộc của nền kinh tế nói chung và quá trình CNH vào nền kinh tế thế giới ngày càng tăng và tăng rủi ro trong phát triển. □

Tài liệu tham khảo:

Bùi Quang Bình (2010), Phát triển Kinh tế, NXB Giáo dục 2010.

Hollis Chenery (1974), Redistribution with growth; policies to improve income distribution in developing countries in the context of economic growth, Oxford University Press, London, 1974.

Alex Inkeles (1974), Becoming Modern: Individual Change in Six Developing Countries, <http://publishing.cdlib.org/ucpressebooks/view?docId=ft1p300479&chunk=id&doc7660&toc.depth=1&toc.id=d0c7660&brand=ucpress>.

Đỗ Quốc Sam (2009) Thế nào là một nước CNH-HĐH, Tạp chí Công sản số 5, tháng 5- 2009

Phạm Thị Thu Hà, (2013) Tổng quan lợi ích và ảnh hưởng của công trình thủy điện,

[http://nangluongvietnam.vn/news/vn/an-ninh-nang-luong-va-moi-truong/tong-quan-loi-ich-va-anh-huong-cua-cong-trinh-thuy-dien-\(ky-1\).html](http://nangluongvietnam.vn/news/vn/an-ninh-nang-luong-va-moi-truong/tong-quan-loi-ich-va-anh-huong-cua-cong-trinh-thuy-dien-(ky-1).html)

Mạnh Cường (2013) Phát triển thủy điện bền vững ở Việt Nam http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30257&cn_id=606438

Economic growth model and the process of industrialization and modernization the economy of Vietnam

Abstract

Economic growth model is actually the operating mechanism of the economy through the co-ordination between the mobilization, allocation and utilization of resources and distribution of economic output for current and future consumers. The mechanism of the economy certainly affect the process of industrialization and modernization. This article focuses on assessing the impacts of the economic growth model and points out the basic successes and limitations of the model currently used in Vietnam

Thông tin tác giả:

* **Bùi Quang Bình**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế Phát triển

- Một số tạp chí đã đăng tài công trình nghiên cứu: Kinh tế và Phát triển, Phát triển Kinh tế, Nghiên cứu kinh tế, Những vấn đề Chính trị và Kinh tế thế giới

Email: binhktp1@gmail.com